

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

Luật số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022

Luật Dầu khí

(Xem tiếp Công báo số 909 + 910)

Chương V

HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 42. Dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền; dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

1. Trong quá trình lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, nếu xét thấy cần thiết xây dựng chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển ngoài diện tích hợp đồng ban đầu phục vụ khai thác, xử lý và vận chuyển dầu khí để sản xuất ra dầu khí thương phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án phát triển mỏ dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển được thực hiện như sau:

a) Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền trước khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này và đối với dự án phát triển mỏ dầu khí theo chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển trước khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ

trương thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp: dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 héc ta trở lên; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trước khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này; đối với dự án phát triển mỏ dầu khí theo chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất cùng với chấp thuận triển khai dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, đất đối với dự án để triển khai phát triển mỏ dầu khí.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này và hồ sơ trình Quốc hội quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 43. Lập, phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm

1. Căn cứ vào các cam kết trong hợp đồng dầu khí và chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt (nếu có), nhà thầu lập chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

2. Nội dung chính của chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm bao gồm:

a) Nội dung công việc;

- b) Dự toán chi phí;
- c) Kế hoạch sử dụng nhân lực.

Điều 44. Lập, thẩm định, phê duyệt chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí

1. Trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trên cơ sở quy định trong hợp đồng dầu khí, nhà thầu lập chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

2. Nội dung chính của chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí bao gồm:

- a) Tổng quan về hợp đồng dầu khí;
- b) Lịch sử tìm kiếm thăm dò, thẩm lượng, phát triển và khai thác dầu khí (nếu có);
- c) Tài liệu về địa chất, địa vật lý, tài liệu khoan, tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;
- d) Đặc điểm địa chất, hệ thống dầu khí, đánh giá tài nguyên dầu khí;
- đ) Tiến độ thực hiện, khối lượng công việc, dự toán chi phí;
- e) Kế hoạch thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường bao gồm cả an toàn và xử lý sự cố, giải pháp ngăn chặn và xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm;
- g) Dự kiến kết quả đạt được, đánh giá rủi ro tìm kiếm thăm dò dầu khí;
- h) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí bao gồm:

- a) Đánh giá sự phù hợp của tài liệu về địa chất, địa vật lý, tài liệu khoan, tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;
- b) Đánh giá tính hợp lý của số liệu về đặc điểm địa chất, hệ thống dầu khí, đánh giá tài nguyên dầu khí;
- c) Đánh giá tính khả thi, hợp lý của tiến độ thực hiện, khối lượng công việc, dự toán chi phí;
- d) Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;
- đ) Đánh giá kết quả đạt được và các rủi ro tìm kiếm thăm dò dầu khí.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi các nội dung chính của chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí quy định tại khoản 2 Điều này, nhà thầu đề nghị điều chỉnh chương trình, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

5. Trong quá trình phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, nhà thầu có thể đề xuất tiến hành thăm dò dầu khí bổ sung và lập chương trình thăm dò dầu khí bổ sung, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 45. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí

1. Trên cơ sở kết quả thăm dò, thẩm lượng dầu khí, nếu phát hiện dầu khí có tính thương mại trong diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí bao gồm:

- a) Lịch sử tìm kiếm thăm dò, thẩm lượng, phát triển và khai thác dầu khí;
- b) Tài liệu khảo sát địa chấn và phương pháp địa vật lý thăm dò khác; tài liệu khoan; tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;
- c) Địa chất khu vực, địa chất mỏ;
- d) Thông số vỉa chứa bao gồm thành tạo địa chất các thân chứa dầu khí, địa vật lý giếng khoan, công nghệ mỏ, kết quả khai thác, bơm ép dầu, khí, nước (nếu có);
- đ) Tính toán dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí của phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí;
- e) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí bao gồm:

- a) Đánh giá kết quả thực hiện công tác thăm dò, thẩm lượng dầu khí;
- b) Tính hợp lý về địa chất, mô hình địa chất vỉa chứa, thông số vỉa chứa và công nghệ mỏ;
- c) Tính hợp lý và độ tin cậy của kết quả tính toán dầu khí tại chỗ ban đầu và trữ lượng dầu khí.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tài nguyên, trữ lượng dầu khí của các mỏ dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam và cập nhật hằng năm thông tin về tài nguyên, trữ lượng dầu khí báo cáo Bộ Công Thương.

5. Nhà thầu có trách nhiệm cập nhật báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí của từng mỏ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại và sau đó cập nhật định kỳ 05 năm. Trường hợp tổng lượng dầu khí tại chỗ ban đầu có thay đổi lớn hơn 15% so với phê duyệt gần nhất, nhà thầu lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt theo quy định của Điều này.

6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

Điều 46. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí

1. Sau khi báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được phê duyệt, nhà thầu triển khai thực hiện giai đoạn phát triển mỏ dầu khí và lập kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

2. Nội dung chính của kế hoạch đại cường phát triển mỏ dầu khí bao gồm:

a) Lịch sử tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng dầu khí, mô hình địa chất của mỏ và kế hoạch thăm lượng ở giai đoạn tiếp theo;

b) Công nghệ mỏ và hệ số thu hồi dầu khí sơ bộ; các phương án phát triển dự kiến và phương án lựa chọn;

c) Dự báo sản lượng khai thác và quản lý vận hành mỏ;

d) Thiết kế sơ bộ theo các phương án phát triển lựa chọn và xác định sơ bộ chi phí đầu tư;

đ) Công nghệ khoan, kế hoạch khoan và hoàn thiện giếng;

e) Kế hoạch thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường;

g) Đánh giá kinh tế, kỹ thuật và lựa chọn phương án phát triển thích hợp tại thời điểm lập báo cáo;

h) Các thông số, tiêu chí chính của phương án được lựa chọn làm cơ sở để lập thiết kế kỹ thuật tổng thể;

i) Phương án tiêu thụ khí sơ bộ;

k) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá dầu và tài chính của dự án;

l) Dự kiến tiến độ thực hiện;

m) Đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, ngoài những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản này phải có các nội dung chính sau đây theo quy định của pháp luật về xây dựng: sơ bộ nhu cầu sử dụng đất; nhu cầu sử dụng tài nguyên; sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch có liên quan; đánh giá tác động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của dự án;

n) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của công nghệ mỏ, dự báo sản lượng và hệ số thu hồi dầu khí sơ bộ;

b) Đánh giá sự phù hợp của các phương án phát triển dự kiến và phương án lựa chọn về công nghệ khoan, công nghệ khai thác; các thông số, tiêu chí chính của phương án được lựa chọn làm cơ sở để lập thiết kế kỹ thuật tổng thể;

c) Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

d) Tính hợp lý trong đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, kỹ thuật; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án;

đ) Đánh giá sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;

e) Nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với nội dung quy định tại điểm m khoản 2 Điều này.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí thay cho việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

5. Khi thay đổi phương án phát triển lựa chọn, nhu cầu sử dụng đất (nếu có), phương án tiêu thụ khí trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ đã được phê duyệt, nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí. Việc điều chỉnh nội dung khác của kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt.

6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

Điều 47. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, trong trường hợp cần nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin để giảm thiểu rủi ro sau này, nhà thầu có thể lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí bao gồm:

- a) Kết quả nghiên cứu đặc điểm địa chất mỏ;
- b) Số liệu và các phân tích thành phần, tính chất chất lưu và vỉa chứa, các nghiên cứu về mô hình mô phỏng mỏ, công nghệ mỏ và thiết kế khai thác, dự báo về sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu khí;
- c) Các thông tin về công nghệ khai thác và các nghiên cứu khả thi;
- d) Công nghệ khoan và hoàn thiện giếng;
- đ) Mô tả hệ thống công trình và thiết bị khai thác được sử dụng;
- e) Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật tổng thể;
- g) Các kế hoạch về bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái bao gồm cả an toàn và xử lý sự cố, giải pháp ngăn chặn, xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm và thu dọn công trình dầu khí;
- h) Tính toán tổng mức đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án khai thác sớm mỏ dầu khí;
- i) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá dầu thô và tài chính của dự án;

k) Tiến độ thực hiện;

l) Ước tính chi phí thu dọn công trình dầu khí;

m) Thỏa thuận khung bán khí đối với dự án khai thác khí;

n) Đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, ngoài những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản này phải có các nội dung chính sau đây theo quy định của pháp luật về xây dựng: thông tin hiện trạng sử dụng đất, điều kiện thu hồi đất, nhu cầu sử dụng đất; địa điểm xây dựng; phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình; giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng; đánh giá tác động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của dự án;

o) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp với phương án được lựa chọn trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;

b) Đánh giá sự phù hợp của địa chất mỏ, tính chất chất lưu và vỉa chứa, mô hình mô phỏng mỏ, thiết kế khai thác, sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu khí;

c) Đánh giá sự phù hợp của công nghệ khoan, công nghệ khai thác, hệ thống công trình và thiết bị;

d) Đánh giá tính hợp lý trong đánh giá hiệu quả kinh tế; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án; tiến độ thực hiện;

đ) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế kỹ thuật tổng thể;

e) Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

g) Nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với nội dung quy định tại điểm n khoản 2 Điều này.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí thay cho việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

5. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong trường hợp việc điều chỉnh dẫn đến tổng mức đầu tư tăng thêm dưới 10% đối với các nội dung sau đây:

a) Điều chỉnh số lượng, kích thước đường ống nội mỏ, điều chỉnh công suất thiết bị để tăng hiệu quả dự án cũng như tăng hệ số thu hồi dầu khí;

b) Điều chỉnh tối ưu vị trí, thứ tự và số lượng giếng khoan để gia tăng sản lượng, trữ lượng hoặc tối ưu hóa đầu tư;

c) Áp dụng giải pháp kỹ thuật bổ sung, mở via mới được phát hiện trong quá trình khoan phát triển để gia tăng sản lượng khai thác, nâng cao hiệu quả của dự án;

d) Khai thác thử nghiệm nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu khí;

đ) Khoan bổ sung các giếng khoan đơn dầy.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Sau khi hoàn tất kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện kế hoạch khai thác sớm và cập nhật mô hình khai thác cùng các số liệu và phân tích chứng minh, kết luận về khả năng áp dụng sơ đồ thử nghiệm cho khai thác toàn mỏ dầu khí.

8. Chính phủ quy định về điều kiện để lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí.

Điều 48. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trước khi kết thúc thời hạn thực hiện của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo kế hoạch phát triển mỏ dầu khí bao gồm:

a) Kết quả thực hiện của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (nếu có);

b) Kết quả nghiên cứu đặc điểm địa chất mỏ;

c) Số liệu và các phân tích thành phần, tính chất chất lưu và vỉa chứa, các nghiên cứu về mô hình mô phỏng mỏ, công nghệ mỏ và thiết kế khai thác, dự báo về sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu khí;

d) Các thông tin về công nghệ khai thác và các nghiên cứu khả thi;

đ) Công nghệ khoan và hoàn thiện giếng;

e) Mô tả hệ thống công trình và thiết bị khai thác được sử dụng;

g) Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật tổng thể;

h) Các kế hoạch về bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái bao gồm cả an toàn và xử lý sự cố, giải pháp ngăn chặn, xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm và thu dọn công trình dầu khí;

i) Tính toán tổng mức đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án;

k) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ và tài chính của dự án;

l) Tiến độ, lịch trình thực hiện;

m) Thống kê những nguyên tắc, quy định kỹ thuật được áp dụng trong quá trình khoan khai thác;

n) Thỏa thuận khung bán khí đối với dự án khai thác khí;

o) Ước tính chi phí thu dọn công trình dầu khí;

p) Đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, ngoài những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản này phải có các nội dung chính sau đây theo quy định của pháp luật về xây dựng: thông tin hiện trạng sử dụng đất, điều kiện thu hồi đất, nhu cầu sử dụng đất; địa điểm xây dựng; phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình; giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng; đánh giá tác động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của dự án;

q) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp với phương án được lựa chọn trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;

b) Đánh giá sự phù hợp của địa chất mỏ, tính chất chất lưu và vỉa chứa, mô hình mô phỏng mỏ, thiết kế khai thác, sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu khí;

c) Đánh giá sự phù hợp của công nghệ khoan, công nghệ khai thác, hệ thống công trình và thiết bị;

d) Đánh giá tính hợp lý trong đánh giá hiệu quả kinh tế; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án; tiến độ thực hiện;

đ) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế kỹ thuật tổng thể;

e) Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

g) Nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với nội dung quy định tại điểm p khoản 2 Điều này.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thay cho việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

5. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trong trường hợp việc điều chỉnh dẫn đến tổng mức đầu tư tăng thêm dưới 10% đối với các nội dung sau đây:

a) Điều chỉnh số lượng, kích thước đường ống nội mỏ, điều chỉnh công suất số lượng thiết bị để tăng hiệu quả dự án hoặc tăng hệ số thu hồi dầu khí;

b) Điều chỉnh tối ưu vị trí, thứ tự và số lượng giếng khoan để gia tăng sản lượng, trữ lượng hoặc tối ưu hóa đầu tư;

c) Áp dụng giải pháp kỹ thuật bổ sung, mở vỉa mới được phát hiện trong quá trình khoan phát triển để gia tăng sản lượng khai thác, nâng cao hiệu quả của dự án;

d) Khai thác thử nghiệm nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu khí;

đ) Khoan bổ sung các giếng khoan đơn dầy.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trong các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

Điều 49. Đốt và xả khí

1. Nhà thầu có trách nhiệm thu gom khí sau khi đã sử dụng nội mỏ (nếu có) trong quá trình khai thác dầu khí và phải lập phương án thu gom khí trong kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

2. Nhà thầu được đốt và xả khí trong các trường hợp sau đây:

a) Trong quá trình thử vỉa để thông và làm sạch giếng; hoàn thiện, sửa chữa hoặc xử lý giếng và để giải tỏa áp suất giếng;

b) Trong trường hợp khẩn cấp nhằm bảo đảm an toàn cho người, tài sản và hoạt động dầu khí hoặc trong trường hợp hệ thống xử lý, vận chuyển khí tạm ngưng hoạt động do sự cố;

c) Theo kế hoạch đốt và xả khí hằng năm liên quan đến an toàn vận hành, bảo dưỡng định kỳ của mỏ dầu khí được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

Điều 50. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động dầu khí, sau khi kết thúc từng giai đoạn hoặc kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải thu dọn các công trình dầu khí không còn sử dụng hoặc không thể tiếp tục phục vụ cho hoạt động dầu khí do bị hư hỏng nặng, không phù hợp với công nghệ gây ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả của hoạt động dầu khí.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

3. Chậm nhất là 01 năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời gian khai thác mỏ dầu khí, nhà thầu phải cập nhật kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.

4. Nội dung chính của kế hoạch thu dọn công trình dầu khí bao gồm:

a) Danh mục, mô tả các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;

b) Các giải pháp và phương án kỹ thuật thực hiện việc thu dọn công trình dầu khí;

c) Kế hoạch quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, kế hoạch quan trắc môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kế hoạch bảo đảm an toàn trong quá trình thu dọn công trình dầu khí;

d) Ước tính chi phí thu dọn, kế hoạch và tiến độ trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí;

đ) Tiến độ thực hiện công việc thu dọn công trình dầu khí.

5. Nội dung thẩm định kế hoạch thu dọn công trình dầu khí bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của danh mục các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;

b) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp và phương án kỹ thuật thực hiện việc thu dọn công trình dầu khí;

c) Đánh giá sự phù hợp của kế hoạch quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, bảo đảm an toàn;

d) Đánh giá sự phù hợp và tính hợp lý trong ước tính chi phí thu dọn, kế hoạch và tiến độ trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, tiến độ thực hiện.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trong trường hợp bổ sung, mở rộng các hạng mục công trình, thiết bị, giếng khoan dẫn đến dự toán chi phí trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt gần nhất tăng thêm dưới 20%.

7. Trong quá trình triển khai dự án phát triển, khai thác dầu khí nếu xét thấy công trình dầu khí bị sự cố không có khả năng sửa chữa, khắc phục hoặc không bảo đảm an toàn để duy trì hoạt động, nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt phương án thu dọn.

8. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trong các trường hợp sau đây:

a) Bổ sung, mở rộng các hạng mục công trình, thiết bị, giếng khoan hoặc thay đổi về yêu cầu công nghệ, kỹ thuật, trượt giá dịch vụ dẫn đến dự toán chi phí trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt gần nhất tăng thêm từ 20% trở lên;

b) Thu dọn công trình dầu khí phải thực hiện từng phần trong trường hợp chưa xác định trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt hoặc hoãn thu dọn hoặc để lại công trình dầu khí.

9. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí.

Điều 51. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

1. Việc bảo đảm tài chính cho nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo phương thức lập quỹ.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được trích hằng năm trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt và nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Mức trích nộp quỹ của mỗi nhà thầu tương ứng với tỷ lệ quyền lợi tham gia của nhà thầu đó trong hợp đồng dầu khí và được tính vào chi phí thu hồi của hợp đồng dầu khí.

3. Trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn giai đoạn khai thác dầu khí của mỏ, nhà thầu phải hoàn thành trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

4. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện, đúng quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu về thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi số tiền của quỹ vào ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối; tiền lãi phát sinh hằng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật có liên quan được ghi tăng vào quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

5. Trong trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí, nhà thầu phải đóng góp bổ sung để bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sẽ được hoàn trả cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

Điều 52. Thực hiện thu dọn công trình dầu khí

1. Nhà thầu có nghĩa vụ thực hiện thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Việc thu dọn công trình dầu khí phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương chấp thuận việc để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

3. Nhà thầu phải tiến hành ngay việc thu dọn từng phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hư hỏng nặng; công trình dầu khí xuống cấp nghiêm trọng không có khả năng sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng đến an toàn của hoạt động dầu khí.

4. Trong quá trình khai thác dầu khí, nhà thầu được tiến hành thu dọn trước từng phần hoặc một số hạng mục, thiết bị và hủy bỏ các giếng khoan có trong kế

hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt mà không còn công năng sử dụng nhằm giảm chi phí vận hành và bảo dưỡng theo quy định tại khoản 7 Điều 50 của Luật này.

5. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt việc để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hay toàn bộ công trình dầu khí.

Chương VI

ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ VÀ CHÍNH SÁCH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI MỎ, CỤM MỎ, LÔ DẦU KHÍ KHAI THÁC TẬN THU

Điều 53. Đối tượng ưu đãi

1. Lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Lô dầu khí nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp;

b) Lô dầu khí thông thường đã tổ chức đấu thầu theo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư đề xuất;

c) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả theo hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô dầu khí thông thường;

d) Lô dầu khí thông thường mà nhà thầu trả lại trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí;

đ) Lô dầu khí được hình thành từ việc hợp nhất diện tích hoàn trả và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

e) Các mỏ dầu khí cận biên thuộc các lô dầu khí thông thường đã ký kết hợp đồng dầu khí;

g) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí, các mỏ dầu khí có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí thông thường đã ký kết;

h) Đối tượng dầu khí mới chưa được tìm kiếm thăm dò hoặc phát hiện dầu khí trong bể trầm tích.

2. Lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Lô dầu khí đã tổ chức đấu thầu theo điều kiện đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư đề xuất;

b) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả theo hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư;

c) Lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư mà nhà thầu trả lại trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí;

d) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

đ) Các mỏ dầu khí cận biên thuộc các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đã ký kết hợp đồng dầu khí;

e) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư, các mỏ dầu khí có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư;

g) Lô dầu khí có đối tượng là dầu khí phi truyền thống.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Chính sách ưu đãi

1. Chính sách ưu đãi áp dụng đối với các lô, mỏ dầu khí được thực hiện thông qua hợp đồng dầu khí.

2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%, thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 10% và mức thu hồi chi phí tối đa 70% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 5% và mức thu hồi chi phí tối đa 80% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

Điều 55. Chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu

1. Chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu theo quy định tại điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 41 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Chênh lệch giữa doanh thu và chi phí thực hiện khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu được nộp vào ngân sách nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả hoạt động khai thác tận thu và kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động dầu khí;

b) Được sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư của hợp đồng dầu khí đã kết thúc để thực hiện hoạt động khai thác tận thu mà không phải trả tiền;

c) Việc đầu tư bổ sung để khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu, thu dọn công trình dầu khí và xử lý sau thu dọn khi kết thúc hoạt động khai thác được thực hiện theo quy định của Luật này và trên cơ sở cân đối nguồn thu từ hoạt động khai thác tận thu đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

**CÔNG TÁC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, QUYẾT TOÁN
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

Điều 56. Công tác kế toán, kiểm toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí

1. Công tác kế toán, kiểm toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán Việt Nam và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động dầu khí được xác định trên cơ sở hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật này và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh (lỗ hoặc lãi) của doanh nghiệp tham gia hợp đồng dầu khí.

3. Trong trường hợp lô dầu khí có các mỏ dầu khí cận biên thuộc các lô dầu khí đã ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định tại điểm e khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 53 của Luật này, công tác kế toán, kiểm toán, khai, nộp thuế thực hiện theo mỏ và theo hợp đồng dầu khí.

Điều 57. Quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí

1. Quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí được nhà thầu tiến hành sau khi hoàn thành công việc theo từng khoản mục, hạng mục và từng giai đoạn trong hợp đồng dầu khí hoặc khi kết thúc dự án dầu khí, dự án thành phần của dự án dầu khí.

2. Việc thực hiện quyết toán chi phí bảo đảm nguyên tắc chi phí quyết toán phản ánh trung thực, đầy đủ, hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ THẦU

Điều 58. Quyền của nhà thầu

1. Nhà thầu có các quyền sau đây:

a) Hưởng các ưu đãi và bảo đảm đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Sử dụng các mẫu vật, thông tin, dữ liệu thu được để tiến hành các hoạt động dầu khí;

c) Tuyển dụng người lao động trên cơ sở ưu tiên tuyển dụng người lao động Việt Nam;

d) Thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế;

đ) Miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Sở hữu phần sản phẩm dầu khí và các sản phẩm khác khai thác được theo hợp đồng dầu khí sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; được phép bán chung các sản phẩm này theo từng lần và từng thời điểm xuất bán mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh;

g) Xuất khẩu, bán tại thị trường Việt Nam phần sản phẩm thuộc sở hữu theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ bán tại thị trường Việt Nam theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này. Nhà thầu không cần xin giấy phép xuất khẩu khi xuất khẩu phần sản phẩm thuộc sở hữu;

h) Thu hồi chi phí hoạt động dầu khí theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí;

i) Tiếp cận, sử dụng đối với hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có theo quy định của pháp luật; tiếp cận, sử dụng các cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có để phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động dầu khí thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chủ sở hữu hoặc quản lý vận hành các cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí trên cơ sở bảo đảm lợi ích của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

k) Mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện góp vốn tham gia hợp đồng dầu khí và thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

l) Quyền khác theo quy định của Luật này.

2. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài có các quyền sau đây:

a) Mở tài khoản tại Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

b) Chuyển thu nhập hợp pháp có được từ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 59. Nghĩa vụ của nhà thầu

1. Thực hiện các cam kết trong hợp đồng dầu khí.
2. Khai, nộp các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Chuyển giao công nghệ; đào tạo, sử dụng người lao động Việt Nam và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động dầu khí; thực hiện các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về định mức chi phí, định mức kinh tế, kỹ thuật.
5. Báo cáo hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo cơ quan thuế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thuế khi phát sinh nghiệp vụ chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.
6. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho đoàn kiểm tra, đoàn thanh tra của cơ quan chức năng khi có yêu cầu.
7. Thu dọn các công trình dầu khí, thiết bị, phương tiện sau khi kết thúc hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật.
8. Bán tại thị trường Việt Nam khi Chính phủ yêu cầu đối với các sản phẩm sau đây:
 - a) Phần khí thiên nhiên thuộc sở hữu của nhà thầu trên cơ sở thỏa thuận tại các dự án phát triển khai thác khí;
 - b) Phần dầu thô thuộc sở hữu của nhà thầu theo giá cạnh tranh quốc tế.
9. Chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chung do người điều hành hoặc văn phòng điều hành của người điều hành mở tại Việt Nam để thực hiện chi trả phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

10. Chia sẻ việc sử dụng cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có với bên thứ ba trên cơ sở các hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên với điều kiện không làm ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

11. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm kiếm thăm dò và khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác ngoài dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam trên nguyên tắc không cản trở hoạt động dầu khí và không gây thiệt hại đối với con người, tài sản, môi trường.

12. Tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí; báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí.

13. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Chương IX

CHỨC NĂNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 60. Chức năng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

1. Tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí, thực hiện hoạt động dầu khí với vai trò nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật này. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia cùng với doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vào các hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 39 của Luật này không bị coi là vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Sau khi đề án điều tra cơ bản về dầu khí được phê duyệt, thực hiện ký kết thỏa thuận thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí.

3. Sau khi hợp đồng dầu khí được phê duyệt, thực hiện ký kết và quản lý hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí; thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước một phần hoặc toàn bộ quyền lợi của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí bao gồm cả trường hợp đặc biệt.

4. Tiếp nhận, quản lý, điều hành mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn để lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới.

5. Khai thác theo chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu.

6. Để thực hiện chức năng quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này.

Điều 61. Quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

1. Ký kết thỏa thuận với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản dầu khí; quản lý, giám sát thực hiện thỏa thuận liên quan đến khai thác thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng dầu khí; phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm; kiểm toán chi phí thực hiện hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí; phê duyệt quyết toán chi phí theo hợp đồng dầu khí.

4. Phê duyệt các chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí, tìm kiếm thăm dò dầu khí điều chỉnh, thăm dò dầu khí bổ sung theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

5. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đại cương phát triển mỏ, kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch thu dọn công trình dầu

khí quy định tại khoản 5 Điều 46, khoản 5 Điều 47, khoản 5 Điều 48 và khoản 6 Điều 50 của Luật này; phê duyệt phương án thu dọn quy định tại khoản 7 Điều 50 của Luật này.

6. Giám sát công tác thiết kế, xây dựng công trình dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

7. Tổ chức bán phần sản phẩm của nước chủ nhà cùng với phần sản phẩm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tư cách là bên nhà thầu khai thác được theo hợp đồng dầu khí, được phép bán chung sản phẩm này với các nhà thầu khác trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 58 của Luật này.

8. Quản lý, điều hành hoạt động dầu khí; khai thác tận thu và đầu tư bổ sung để khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu và theo dõi, sử dụng tài sản liên quan đến việc tiếp nhận quyền lợi tham gia của nhà thầu, tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

Điều 62. Nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

1. Tổ chức quản lý, điều hành, khai thác hiệu quả, hợp lý nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên, môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động dầu khí.

2. Tổ chức quản lý, lưu giữ, bảo quản, sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí do tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí; mẫu vật, tài liệu, thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí và sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân đối với tài liệu, thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

3. Quản lý, giám sát thực hiện thỏa thuận điều tra cơ bản về dầu khí liên quan đến khai thác thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận được ký kết.

4. Quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng dầu khí chặt chẽ, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.

5. Báo cáo các hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền định kỳ hoặc theo yêu cầu.

6. Đề xuất giải pháp, phối hợp theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc hoạch định chính sách, chiến lược, định hướng liên quan đến việc tổ chức khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

Điều 63. Phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong hoạt động dầu khí

Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không phụ thuộc vào mức vốn góp sau khi được phê duyệt theo quy định của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí và quyền ưu tiên mua trước một phần hoặc toàn bộ quyền lợi tham gia quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Thực hiện hoạt động dầu khí theo các giai đoạn của hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí;

2. Phê duyệt kết thúc dự án dầu khí không thành công và chi phí dự án dầu khí không thành công của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

3. Báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về các nội dung đã phê duyệt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Điều 64. Xử lý các chi phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

1. Chi phí điều tra cơ bản về dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện ngoài phần kinh phí được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước (nếu có) được thanh toán bằng nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2. Chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí của dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí không thành công của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, sau khi có quyết định của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc kết thúc dự án dầu khí và quyết toán chi phí, được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí.

3. Các chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xử lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trước khi trích các quỹ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được sử dụng tiền từ việc bán phần sản phẩm dầu, khí lẫn của nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí trước khi xác định lãi được chia cho nước chủ nhà nộp ngân sách nhà nước để thanh toán các chi phí, nghĩa vụ sau đây:

a) Các chi phí thuộc trách nhiệm của nước chủ nhà theo quy định tại hợp đồng dầu khí được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện thay;

b) Các nghĩa vụ đối với phần dầu, khí lẫn của nước chủ nhà từ hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện thay;

c) Chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí;

d) Chi phí duy trì hợp đồng dầu khí trong trường hợp tiếp nhận quyền lợi tham gia từ nhà thầu vì lý do đặc biệt hoặc thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến hoạt động dầu khí.

Chương X

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP VỀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 65. Trách nhiệm quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành dầu khí;
- b) Xây dựng, ban hành, hướng dẫn về định mức chi phí, định mức kinh tế, kỹ thuật cho điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí;
- c) Tổng hợp, theo dõi, báo cáo tình hình phát triển và kết quả tìm kiếm thăm dò, khai thác, tiêu thụ dầu khí trong nước và xuất khẩu;
- d) Thực hiện hợp tác quốc tế;
- đ) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí;
- e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí theo thẩm quyền;
- g) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này;
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước đối với điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

Điều 66. Trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tham gia ý kiến về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khi thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, thực hiện hoạt động dầu khí theo các giai đoạn của hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí, gửi Bộ Công Thương tổng hợp trong quá trình thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định của Luật này.

2. Kiểm tra, giám sát việc góp vốn tham gia hợp đồng dầu khí, chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, thực hiện hoạt động dầu khí theo các giai đoạn của hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tài nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 61/2020/QH14 như sau:

Thay thế cụm từ “Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.” bằng cụm từ “Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động dầu khí từ 25% đến 50% phù hợp với từng hợp đồng dầu khí; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13 như sau:

“1. Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên, trừ trường hợp khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu theo quy định của pháp luật về dầu khí.”.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10, Luật số 10/2008/QH12 và Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 69. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dầu khí đã ký kết và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp.

2. Đề án, báo cáo, kế hoạch, chương trình dầu khí đã phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt và không phải bổ sung các nội dung quy định tại Luật này.

3. Báo cáo, kế hoạch, chương trình, hợp đồng dầu khí đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải trình lại và được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Hoạt động vận hành khai thác tận thu theo cơ chế điều hành đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được ban hành và quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2022.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ